

Bản án số: 195 /2026/HNGĐ-ST

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hùng Minh và Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thúy - Thẩm tra viên Toà án nhân dân Khu vực 1 – Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Bé Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2026/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị T, sinh ngày 07/10/1969

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Tuyên Quang.

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh ngày 02/8/1961

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Tuyên Quang. *Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L được tự do tìm hiểu, đăng kí kết hôn vào ngày 20/12/1989 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ). Cuộc sống chung ban đầu vợ chồng của ông bà cũng hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó, cuộc sống hôn nhân bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến việc thường xuyên cãi vã lẫn nhau, giữa ông bà không hề có chung bất kỳ một

quan điểm chung nào từ việc làm ăn kinh tế đến nuôi dạy con cái. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn, hòa giải nhưng hai vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Ông bà đã sống ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay, không còn liên hệ về tình cảm và kinh tế. Nhận thấy tình trạng mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài thêm, bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Lưu Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông L đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn L theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn L có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành L1, sinh ngày 02/4/1991 và cháu Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 13/7/1993. Hiện tại hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lưu Thị T xác định, bà và ông Nguyễn Văn L tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lưu Thị T được tự do tìm hiểu và đã đăng kí kết hôn vào ngày 20/12/1989 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ). Cuộc sống chung ban đầu vợ chồng của ông bà cũng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2006, bà T đi làm ăn xa nên giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bà T đi làm ăn không về nhà, ông là người ở nhà chăm lo cho con cái và gia đình nên giữa ông bà có khoảng cách. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, ông vẫn còn tình cảm với vợ, ông không có ý kiến về việc bà T đi làm ăn xa và ít khi về nhà. Do đó, ông không nhất trí ly hôn, đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho ông.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại biên bản lấy lời khai của Toà án.

- Về con chung: Ông và bà Lưu Thị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành L1, sinh ngày 02/4/1991 và cháu Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 13/7/1993. Hiện

tại hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định, ông và bà T tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo triệu tập ông Nguyễn Văn L đến để giải quyết vụ án, hòa giải nhưng ông L đều không có mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Tuyên Quang phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 28, 48 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tham gia tố tụng cho đương sự, gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS như: Không có mặt theo giấy triệu tập của tòa án, vắng mặt tại phiên họp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của BLTTDS.

- *Về hướng giải quyết vụ án*:

+ Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T, xử cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

+ Về con chung: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành L1, sinh ngày 02/4/1991 và cháu Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 13/7/1993. Hiện tại hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L cùng xác định, ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Lưu Thị T phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 10/01/1990 là hôn nhân hợp pháp. Bà Lưu Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông Nguyễn Văn L nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Ly hôn*”; bị đơn ông Nguyễn Văn L có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã H, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xác minh tại địa phương cho thấy, ông Nguyễn Văn L có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên tại địa phương. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập ông L đến làm việc, bản thân ông L đã được tổng đạt hợp lệ và nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là thuộc trường hợp trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản theo quy định của pháp luật, nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ lời khai của đương sự, qua xác minh tại thôn Đ, xã V, tỉnh Tuyên Quang, chính quyền địa phương xác định: Ông Nguyễn Văn L và bà Lưu Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, ông bà cùng nhau sinh sống tại thôn Đ, xã H, tỉnh Tuyên Quang. Đến khoảng năm 2003, bà T đi làm ăn xa và ít khi về thăm nhà. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn hay không và nguyên nhân do đâu thôn không nắm được cụ thể. Tuy nhiên qua nắm bắt thông tin tại thôn, bà T và ông L đã ly thân nhiều năm, hiện tại bà T đi làm ăn xa thì thoảng có về thăm nhà, còn ông L vẫn sinh sống tại địa phương cùng các con. Việc Tòa án gửi các văn bản tố tụng để triệu tập ông L đến làm việc, đại diện thôn và gia đình có nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án và đã thông báo cho gia đình và ông L biết việc Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa bà T và ông L. Tuy nhiên ông L không tham gia hòa giải như vậy thể hiện ông L cũng không thực sự mong muốn đoàn tụ. Căn cứ kết quả xác minh, lời trình bày các bên

đương sự, đủ căn cứ cho thấy quá trình chung sống, ông bà Tuyên L thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm, giữa hai vợ chồng không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy, quan hệ hôn nhân của ông bà không có khả năng phục hồi; bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng, cả hai bên đã không còn giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt, không có sự quan tâm, chia sẻ mà bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Trên thực tế, mối quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã không còn tồn tại, mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lưu Thị T đối với ông Nguyễn Văn L.

[2.2] Về con chung: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L có 02 con chung là Nguyễn Thành L1, sinh ngày 02/4/1991 và Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 13/7/1993. Hiện tại hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn L đều xác nhận, ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí. Các bên có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của bà Lưu Thị T đối với ông Nguyễn Văn L.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn L (*Giấy chứng nhận kết hôn (không ghi số đăng ký), ngày 10/01/1990, tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là UBND xã C, tỉnh Phú Thọ).*

2. Về án phí: Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000159 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bà Lưu Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 1-Tuyên Quang;
- Thi hành án tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã C, tỉnh Phú Thọ (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn